

# 复习

fù xí

选一选，填序号。

xuǎn yì xuǎn

tián xù hào



膝盖

xī gài



耳朵

ěr duo



头发

tóu fa



肩膀

jiān bǎng



眼睛

yǎn jīng



嘴巴

zuǐ ba



鼻子

bí zi



头

tóu



脚

jiǎo

